

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2024/CBTT

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP ILA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng Công ty mẹ quý 2/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công Ty Cổ Phần ILA**

Mã chứng khoán: ILA

Địa chỉ: 49 đường số 5, Khu đô thị An Phú An Khánh, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại liên hệ/Tel: 0782 168 168 Fax:

Email: info@ilagroup.com.vn Website: ilagroup.com.vn

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2024 tại đường dẫn: <http://ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cao-tai-chinh-16.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 2/2024
- Văn bản giải trình số 47/2024/ILA-CV.GT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



ĐẶNG XUÂN HỮU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-06
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08-09
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-26

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty Cổ phần ILA.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/9/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/3/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/3/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 185.299.390.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/01/2022. Công ty Cổ phần ILA thay đổi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 20/5/2024.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Trụ sở chính: 49 đường số 5, Khu đô thị An Phú An Khánh, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch: 139D đường số 11, phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ủy ban kiểm toán, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát Ủy ban kiểm toán và Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Xuân Phong	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Xuân Hữu	Thành viên
Ông Lê Nhật Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Kiều Diễm	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 15/7/2024)
Bà Bùi Thị Kim Phượng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/7/2024)
Bà Lữ Kiều An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/7/2024)

Ủy ban kiểm toán

Ông Nguyễn Minh Triều	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/7/2024)
Ông Võ Xuân Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/7/2024)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Xuân Hữu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 15/07/2024)
Ông Nguyễn Minh Tấn	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 15/07/2024)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Ông Đặng Xuân Hữu - Tổng Giám đốc

4. Cam kết của Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Đặng Xuân Hữu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.672.619.603	43.433.311.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.941.445	2.857.010.141
1. Tiền	111		8.941.445	2.857.010.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.023.726.041	40.016.579.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	408.881.841	408.881.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	29.671.945.000	24.341.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	10.550.000.000	15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	859.781.041	733.079.671
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(466.881.841)	(466.881.841)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	507.407.407	507.407.407
1. Hàng tồn kho	141		507.407.407	507.407.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.544.710	52.313.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.624.594	52.313.982
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	56.920.116	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229.800.172.450	230.450.000.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200.000.000	200.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	200.000.000	200.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	229.600.172.450	230.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		230.250.000.000	230.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(649.827.550)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		271.472.792.053	273.883.311.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.797.229.890	76.278.825.892
I. Nợ ngắn hạn	310		24.497.229.890	24.978.825.892
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	24.283.468.265	24.036.098.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.614.790	838.479.683
4. Phải trả người lao động	314		187.868.914	93.514.904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	24.277.921	10.732.640
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		51.300.000.000	51.300.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	51.300.000.000	51.300.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.675.562.163	197.604.485.309
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	195.675.562.163	197.604.485.309
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.299.390.000	185.299.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.299.390.000	185.299.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.376.172.163	12.305.095.309
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.305.095.309	10.974.394.291
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.928.923.146)	1.330.701.018
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		271.472.792.053	273.883.311.201



Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng/ Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2024



Đặng Xuân Hữu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	-	4.919.956.558	-	20.363.444.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	4.919.956.558	-	20.363.444.805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	4.107.451.973	-	19.316.086.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	812.504.585	-	1.047.358.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	338.261.051	1.387.808	556.649.403	1.740.441
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.296.348.099	(1.762.928.782)	1.928.813.852	(1.326.974.036)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		646.520.549	297.193.589	1.278.986.302	733.148.335
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	-	299.528.584	-	331.806.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	298.647.188	893.420.591	550.249.620	1.045.395.332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.256.734.236)	1.383.872.000	(1.922.414.069)	998.871.371
11. Thu nhập khác	31	VI.6	118.432	46.558	118.432	52.933
12. Chi phí khác	32	VI.7	347.742	24.708.276	6.627.509	24.708.276
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(229.310)	(24.661.718)	(6.509.077)	(24.655.343)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024 (1.256.963.546)	Quý II năm 2023 1.359.210.282	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (1.928.923.146)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước 974.216.028
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.256.963.546)	1.359.210.282	(1.928.923.146)	974.216.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	284.397.092	-	284.397.092
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.256.963.546)	1.074.813.190	(1.928.923.146)	689.818.936

Đặng Xuân Hữu
Tổng Giám đốcNguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng/ Người lập biểuThành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.928.923.146)	974.216.028
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		649.827.550	(1.918.995.535)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3,4	(556.632.877)	60.473.164
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.278.986.302	733.148.335
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(556.742.171)	(151.158.008)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(5.353.755.612)	(17.223.973.642)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	7.838.887.589
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		66.483.882	(6.785.845.385)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.278.986.302)	(767.590.981)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(605.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.728.000.203)	(17.089.680.427)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(26.147.730.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.450.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(132.316.799.564)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	188.921.526.400
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		429.931.507	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.879.931.507	30.456.996.836

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	3.313.875.496
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	-	(16.673.858.197)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(13.359.982.701)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.848.068.696)	7.333.708
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.857.010.141	82.879.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>8.941.445</u>	<u>90.212.928</u>



Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng/ Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2024



Đặng Xuân Hữu
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/3/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/3/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 185.299.390.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/01/2022. Công ty Cổ phần ILA thay đổi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 20/5/2024.

Mã chứng khoán: ILA.

Tên tiếng Anh: ILA JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ILA JSC.

Trụ sở chính: 49 đường số 5, Khu đô thị An Phú An Khánh, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 2 nhân viên. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Cấu trúc doanh nghiệp**8.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần ILA E&C Địa chỉ: 139D Đường số 11, Khu phố 9, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, xây dựng thi công, công trình dự án.	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phú Bảo Địa chỉ: 40/5k, Tổ 39, Khu phố 4, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	95,00%	95,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Vĩnh Khánh Địa chỉ: 854 QL1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Sản xuất sản phẩm từ Plastic, kinh doanh vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng và sản xuất linh kiện điện tử	98,80%	98,80%
Công ty Cổ phần Bê tông Hưng Thịnh Bình Định Địa chỉ: Khu phi thuế quan và Khu Công nghiệp gần với cảng nước sâu Khu kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm tư xi măng và thạch cao	98,00%	98,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, vay cá nhân, vay tổ chức (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó công ty thực hiện việc trích lập các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng qui định (thông tư) của Bộ lao động Thương binh Xã hội ban hành và thay đổi theo từng thời điểm trong năm 2023.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng và lãi chuyển nhượng cổ phiếu.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

14. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Công cụ tài chính**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	01/01/2024
Tiền	8.941.445	2.857.010.141
Tiền mặt	6.003.261	23.351.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.938.184	2.833.658.880
Cộng	8.941.445	2.857.010.141

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem thuyết minh trang 23-24

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	87.989.000	(87.989.000)	87.989.000	(87.989.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ Delta-V	320.892.841	(320.892.841)	320.892.841	(320.892.841)
Cộng	408.881.841	(408.881.841)	408.881.841	(408.881.841)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (*)	29.562.500.000	-	24.237.500.000	-
Công ty TNHH Tú Anh Modern House	74.000.000	(37.000.000)	74.000.000	(37.000.000)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	30.000.000	(21.000.000)	30.000.000	(21.000.000)
Nhà cung cấp khác	5.445.000	-	-	-
Cộng	29.671.945.000	(58.000.000)	24.341.500.000	(58.000.000)

(*) Trong đó, theo hợp đồng chuyển nhượng đất nền và thỏa thuận nguyên tắc về xây dựng nhà thô trên nền đất được chuyển nhượng số 01/2023/HĐCN/ILA-ILA E&C ngày 06/6/2023 và phụ lục đính kèm, Công ty Cổ phần ILA nhận chuyển nhượng quyền mua tài sản số 175, đường số 5, lô A11, khu A, Diện tích nền đất: 138,5 m2 do Công ty Cổ phần ILA E&C mua từ Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà ("Chủ Đầu tư"). Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty đã thanh toán đủ số tiền 29.562.500.000 VND theo hợp đồng chuyển nhượng.

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Võ Quang Đức	-	-	500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (1)	10.550.000.000	-	14.500.000.000	-
Cộng	10.550.000.000	-	15.000.000.000	-

(1) Theo hợp đồng số 1105/2023/HĐMT ngày 11/5/2023 và hợp đồng số 1606/2023/HĐMT ngày 16/6/2023 và các phụ lục đính kèm. Mục đích cho vay: sử dụng cho nhu cầu cá nhân. Thời hạn cho vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay: 10%/năm.

6. Phải thu khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	859.781.041	-	733.079.671	-
Ký cược, ký quỹ	500.000	-	500.000	-
Phải thu khác	859.281.041	-	732.579.671	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Xuất nhập khẩu Hồng Phát	201.000.000	-	201.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	615.489.041	-	488.787.671	-
Bà Trần Thị Thanh Tâm	42.792.000	-	42.792.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	200.000.000	-	200.000.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thuyết minh VII.3)	200.000.000	-	200.000.000	-
Cộng	1.059.781.041	-	933.079.671	-

7. Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng gửi bán	507.407.407	-	507.407.407	-
Cộng	507.407.407	-	507.407.407	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

8. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 25.

9. Phải trả cho người bán ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn Ecovis AFA Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	64.800.000	64.800.000	35.000.000	35.000.000
Ông Nguyễn Văn Thái (*)	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Đối tượng khác	218.668.265	218.668.265	1.098.665	1.098.665
Cộng	24.283.468.265	24.283.468.265	24.036.098.665	24.036.098.665

(*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 308.2/2023/HĐCNCP ngày 30 tháng 8 năm 2023, Công ty Cổ phần ILA mua lại phần vốn góp của ông Nguyễn Văn Thái tại Công ty Cổ phần Bê tông Hưng Thịnh Bình Định với tổng giá trị chuyển nhượng cổ phần là 24.000.000.000 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa thanh toán khoản nợ này.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2024
	Thuế giá trị gia tăng	287.690.216	-	287.690.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	548.079.884	-	548.079.884	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.709.583	394.337	1.489.131	1.614.789
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	838.479.683	3.394.337	840.259.230	1.614.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**b. Phải thu**

Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	56.920.116	56.920.116
Cộng	-	-	56.920.116	56.920.116

11. Phải trả khác ngắn hạn

Kinh phí công đoàn			30/06/2024	01/01/2024
			6.454.208	6.454.208
Các khoản bảo hiểm xã hội			17.823.713	4.278.432
Cộng			24.277.921	10.732.640

12. Vay

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn	51.300.000.000	51.300.000.000	51.300.000.000	51.300.000.000
Ông Lê Văn Hiệp (1)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần BD Land (2)	36.300.000.000	36.300.000.000	36.300.000.000	36.300.000.000
Cộng	51.300.000.000	51.300.000.000	51.300.000.000	51.300.000.000

Thuyết minh các khoản vay

(1) Theo hợp đồng số 189.2/2023/HĐMT/ILA-LVH ngày 18/9/2023, Ông Lê Văn Hiệp cho Công ty Cổ phần ILA vay với tổng số tiền 15.000.000.000 VND. Mục đích cho vay: Thanh toán tiền mua cổ phần cho các cổ đông. Thời hạn cho vay: 24 tháng. Tài sản đảm bảo: Khoản cho vay được bảo lãnh từ bên thứ 3. Lãi suất cho vay: 5%/năm.

(2) Theo hợp đồng số 189.1/2023/HĐMT-BDLAND ngày 18/9/2023, Công ty Cổ phần BD Land cho Công ty Cổ phần ILA vay với tổng số tiền 60.000.000.000 VND. Thanh toán tiền mua cổ phần cho các cổ đông. Thời hạn cho vay: 24 tháng. Tài sản đảm bảo: Khoản cho vay được bảo lãnh từ bên thứ 3. Lãi suất cho vay: 5%/năm.

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	185.299.390.000	10.974.394.291	196.273.784.291
Lỗi trong năm	-	1.330.701.018	1.330.701.018
Số dư tại 31/12/2023	185.299.390.000	12.305.095.309	197.604.485.309
Số dư tại 01/01/2024	185.299.390.000	12.305.095.309	197.604.485.309
Lãi trong kỳ	-	(1.928.923.146)	(1.928.923.146)
Số dư tại 30/06/2024	185.299.390.000	10.376.172.163	195.675.562.163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2024	01/01/2024
Vốn góp của các cổ đông			
Vồ Xuân Phong	15,14%	28.051.000.000	18.051.000.000
Hồ Ngọc Tý	5,40%	10.000.000.000	10.000.000.000
Đặng Xuân Hữu	5,45%	10.098.000.000	10.098.000.000
Cổ đông khác	74,02%	137.150.390.000	147.150.390.000
Cộng	100,0%	185.299.390.000	185.299.390.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		185.299.390.000	185.299.390.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>		185.299.390.000	185.299.390.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		185.299.390.000	185.299.390.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d. Cổ phiếu		30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		18.529.939	18.529.939
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		18.529.939	18.529.939
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		18.529.939	18.529.939
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		18.529.939	18.529.939
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		18.529.939	18.529.939
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	-	4.919.956.558
Cộng	-	4.919.956.558
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	4.107.451.973
Cộng	-	4.107.451.973
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	777	1.387.808
Lãi cho vay	338.260.274	-
Cộng	338.261.051	1.387.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	646.520.549	297.193.589
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	649.827.550	(2.120.595.535)
Chi phí chuyển nhượng đầu tư	-	60.473.164
Cộng	1.296.348.099	(1.762.928.782)
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	299.528.584
Cộng	-	299.528.584
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	81.768.676	153.384.509
Thuế, phí, lệ phí	-	1.141.538
Chi phí dự phòng	-	201.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.878.512	536.574.544
Chi phí bằng tiền khác	-	720.000
Cộng	298.647.188	893.420.591
6. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	118.432	46.558
Cộng	118.432	46.558
7. Chi phí khác		
Chi phí khác	347.742	24.708.276
Cộng	347.742	24.708.276
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	81.768.676	153.384.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.878.512	836.103.128
Chi phí khác	-	1.861.538
Cộng	298.647.188	991.349.175
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.256.963.546)	1.359.210.282
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	347.742	62.775.180
Các khoản điều chỉnh tăng	347.742	62.775.180
3. Thu nhập chịu thuế năm nay	(1.256.615.804)	1.421.985.462
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	284.397.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính quan trọng nào khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan trong quý

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Đặng Xuân Hữu

Tổng Giám đốc

Công ty TNHH MTV Phúc Hưng Golden

Cùng ban điều hành trước đây

Công ty Cổ phần ILA E&C

Công ty con

Trả trước cho người bán

30/06/2024

01/01/2024

Công ty Cổ phần ILA E&C

29.562.500.000

24.237.500.000

Cộng

29.562.500.000

24.237.500.000

Phải thu khác dài hạn

30/06/2024

01/01/2024

Công ty Cổ phần ILA E&C

200.000.000

200.000.000

Cộng

200.000.000

200.000.000

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Nguyễn Văn Phúc

Kế toán trưởng/ Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024



Đặng Xuân Hữu
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
a. Đầu tư vào công ty con	230.250.000.000	(649.827.550)	229.600.172.450	230.250.000.000
Công ty Cổ phần ILA E&C (1)	88.250.000.000	(649.827.550)	87.600.172.450	88.250.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phú Bảo (2)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	19.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Vĩnh Khánh (3)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Hưng Thịnh Bình Định (4)	98.000.000.000	-	98.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	230.250.000.000	(649.827.550)	229.600.172.450	230.250.000.000

(1) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/5/2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần ILA đã thông qua việc đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần ILA E&C ("ILA E&C"). ILA E&C được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310259362 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 9 năm 2010 và được thay đổi lần 8 vào ngày 10 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, xây dựng thi công, công trình dự án. Tỷ lệ phần sở hữu là 98%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, ILA E&C được trích lập dự phòng theo quy định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Căn cứ theo Nghị quyết số 3105/2023/NQ-HĐQT ngày 31/5/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần ILA đã thông qua việc đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phú Bảo ("PB"). PB được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0317334509 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 6 năm 2022 và được thay đổi lần 2 vào ngày 08 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính là bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã đạt quyền kiểm soát 95% PB. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, PB hoạt động kinh doanh bình thường và có lãi.

(3) Căn cứ theo Nghị quyết số 3105/2023/NQ-HĐQT ngày 31/5/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần ILA đã thông qua việc đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Vĩnh Khánh ("VKI"). VKI được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703078326 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2022 và được thay đổi lần 3 vào ngày 20 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Hoạt động kinh doanh chính là sản xuất sản phẩm từ Plastic, kinh doanh vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng và sản xuất linh kiện điện tử. Công ty đã nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ Bà Lê Thùy Trang (Bên liên quan) với giá chuyển nhượng là 5.000.000.000 VND và góp vốn thêm vào VKI với giá trị vốn góp là 20.000.000.000 VND, tương đương 98,8% vốn điều lệ của VKI. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã đạt quyền kiểm soát 98,8% VKI, tuy nhiên, VKI chưa thực hiện thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, VKI hoạt động kinh doanh bình thường và có lãi.

(4) Căn cứ theo Nghị quyết số 1309/NQ-HĐQT ngày 13/9/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần ILA đã thông qua việc đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bê tông Hưng Thịnh Bình Định ("Hưng Thịnh Bình Định"). Hưng Thịnh Bình Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101563415 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2020 và được thay đổi lần 2 vào ngày 13 tháng 7 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã đạt quyền kiểm soát 98% Hưng Thịnh Bình Định và đã thực hiện thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Hưng Thịnh Bình Định hoạt động kinh doanh bình thường và có lãi.

(*) Giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024 của khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thông nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Nợ xấu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	512.881.841	46.000.000	512.881.841	46.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	87.989.000	-	87.989.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	320.892.841	-	320.892.841	-
Công ty TNHH Tú Anh Modern House	74.000.000	37.000.000	74.000.000	37.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	30.000.000	9.000.000	30.000.000	9.000.000

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm

Khoản phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Khoản phải thu chưa quá hạn thanh toán

Khoản phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2024	31/12/2023	30/06/2024	31/12/2023	30/06/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Các khoản cho vay	10.550.000.000	-	15.000.000.000	-	10.550.000.000	15.000.000.000
- Phải thu khách hàng	408.881.841	(408.881.841)	408.881.841	(408.881.841)	-	-
- Phải thu khác	1.059.781.041	-	933.079.671	-	1.059.781.041	933.079.671
- Tiền và các khoản tương đương tiền	8.941.445	-	2.857.010.141	-	8.941.445	2.857.010.141
TỔNG CỘNG	12.027.604.327	(408.881.841)	19.198.971.653	(408.881.841)	11.618.722.486	18.790.089.812
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	51.300.000.000	-	51.300.000.000	-	51.300.000.000	51.300.000.000
- Phải trả người bán	24.283.468.265	-	24.036.098.665	-	24.283.468.265	24.036.098.665
TỔNG CỘNG	75.583.468.265	-	75.336.098.665	-	75.583.468.265	75.336.098.665